

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

Tháng 8 năm 2022



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34

TR
NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên
Bà Bùi Thị Minh Tâm	Thành viên
Ông Phạm Hải Văn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)
Ông Lưu Vũ Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2022)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Tiến Thọ đã ủy quyền cho Ông Lưu Vũ Sơn ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ.BCTC.NHT.2022 ngày 18 tháng 8 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lưu Vũ Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ.BCTC.NHT.2022 ngày 18 tháng 8 năm 2022

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số: 178/VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

56-
NHÀ
SỐ
NG
ỆM
ATO
VACO
- T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		400.999.989.823	376.248.331.807
I. Tiền	110	4	30.542.563.140	20.443.878.576
1. Tiền	111		30.542.563.140	20.443.878.576
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.187.673.478	4.968.027.827
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	14.614.052.708	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.394.407.057)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.968.027.827	4.968.027.827
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.608.559.030	94.356.706.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	51.533.055.274	55.083.497.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	22.778.010.092	36.975.697.489
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.802.977.139	3.802.995.168
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.505.483.475)	(1.505.483.475)
IV. Hàng tồn kho	140	11	261.582.112.541	245.281.097.135
1. Hàng tồn kho	141		262.826.157.634	246.525.142.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.079.081.634	11.198.621.776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.372.277.317	2.253.050.003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.706.804.317	8.945.571.773
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		470.053.205.993	490.763.672.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		209.220.000	209.220.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	209.220.000	209.220.000
II. Tài sản cố định	220		301.452.122.944	314.371.874.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	298.267.989.454	310.398.794.975
- Nguyên giá	222		513.732.656.502	511.239.264.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(215.464.667.048)	(200.840.469.167)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	1.044.182.141	1.526.112.381
- Nguyên giá	225		3.604.000.000	3.604.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.559.817.859)	(2.077.887.619)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.139.951.349	2.446.966.645
- Nguyên giá	228		4.886.782.520	4.886.782.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.746.831.171)	(2.439.815.875)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	21.411.059.640	22.173.013.185
- Nguyên giá	231		40.722.467.855	40.590.222.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.311.408.215)	(18.417.209.670)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	3.932.949.538
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.932.949.538
V. Tài sản dài hạn khác	260		146.980.803.409	150.076.615.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	146.980.803.409	150.076.615.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		871.053.195.816	867.012.004.021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		482.417.496.699	488.915.366.137
I. Nợ ngắn hạn	310		434.882.894.086	419.158.265.727
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	65.201.590.729	58.109.207.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	10.150.941.955	13.658.549.684
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.045.891.627	4.317.720.792
4. Phải trả người lao động	314		13.334.764.010	25.370.883.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	16.163.482.227	7.706.508.546
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	9.685.597.401	9.152.639.883
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	316.300.626.137	300.842.755.786
II. Nợ dài hạn	330		47.534.602.613	69.757.100.410
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.574.841.290	2.474.841.290
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	10.200.293.462	31.697.773.254
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	34.759.467.861	35.584.485.866
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		388.635.699.117	378.096.637.884
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	388.635.699.117	378.096.637.884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		184.888.960.000	154.115.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184.888.960.000	154.115.410.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.951.279.929	88.753.124.154
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		57.979.574.154	34.863.603.840
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.971.705.775	53.889.520.314
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		117.795.459.188	135.228.103.730
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		871.053.195.816	867.012.004.021



Lưu Vũ Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		468.013.671.902	495.494.134.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.463.589.008	496.217.499
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	466.550.082.894	494.997.917.004
4. Giá vốn hàng bán	11	28	389.915.479.158	412.289.990.942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.634.603.736	82.707.926.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	3.301.031.086	2.115.012.479
7. Chi phí tài chính	22	31	18.323.807.695	8.669.784.799
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.368.391.117	8.127.372.252
8. Chi phí bán hàng	25	32	17.844.999.829	24.789.333.262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	28.182.757.870	32.713.391.031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.584.069.428	18.650.429.449
11. Thu nhập khác	31	33	4.309.552.233	1.999.175.986
12. Chi phí khác	32		732.257.818	318.549.813
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.577.294.415	1.680.626.173
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.161.363.843	20.331.055.622
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	3.921.720.615	3.146.559.383
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(825.018.005)	(820.417.665)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.064.661.233	18.004.913.904
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		27.971.705.775	18.165.623.063
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(11.907.044.542)	(160.709.159)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.515	984



Lưu Vũ Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.161.363.843	20.331.055.622
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	20.196.812.804	18.738.749.593
- Các khoản dự phòng	03	1.394.407.057	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.936.560.730	(27.039.973)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(539.361.645)	(58.795.362)
- Chi phí lãi vay	06	5.368.391.117	8.127.372.252
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.518.173.906	47.111.342.132
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.933.925.869	(41.763.724.021)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.301.015.406)	(87.901.672.808)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.781.810.201	7.949.134.691
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	502.725.467	1.046.438.617
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(14.614.052.708)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.186.183.921)	(8.113.283.650)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.184.590.751)	(1.718.617.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.450.792.657	(83.390.382.116)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(4.800.496.658)	(7.943.761.313)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	420.000.000	98.067.996
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.968.027.827)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	236.937.455	31.522.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.143.559.203)	(12.782.198.509)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	410.718.467.449	482.969.561.724
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(422.233.418.097)	(366.222.685.316)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(396.439.992)	(396.439.992)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.297.158.250)	(48.632.805.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.208.548.890)	67.717.630.698
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	10.098.684.564	(28.454.949.927)
Tiền đầu kỳ	60	20.443.878.576	36.786.585.644
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	30.542.563.140	8.331.635.717



Lưu Vũ Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.976 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.821 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc do đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

Giá trị lợi thế quyền thuê đất: Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê còn lại.

Chi phí sửa chữa và các khoản khác: Chi phí sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
Tài sản cố định khác	06 – 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Bảng sáng chế và thương hiệu**

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

461
CHI
PH
CÔ
NH
KIẾ
V
NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm trước.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

156-
NHÀ
SỐ
10
ỆM
170
AC
-T.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam	Thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

002
NH
CHÍM
Y
HỮU
ÁN
O
H

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	221.739.799	273.944.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.660.426.989	20.169.933.832
Tiền gửi vào tài khoản giao dịch của Công ty chứng khoán	10.660.396.352	-
Cộng	<u>30.542.563.140</u>	<u>20.443.878.576</u>

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (cổ phiếu HDB)	1.113.390.000	-	960.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (cổ phiếu VPB)	4.021.096.603	(380.081.184)	3.384.300.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (cổ phiếu TCB)	2.831.000.123	(337.175.722)	2.150.775.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinhomes (cổ phiếu VHM)	952.841.664	(198.521.664)	754.320.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (cổ phiếu MSB)	765.612.000	-	510.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (cổ phiếu MBB)	3.605.003.077	(453.352.887)	2.976.600.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (cổ phiếu SSI)	341.823.241	-	169.200.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (cổ phiếu CTG)	338.270.400	-	261.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect (cổ phiếu VND)	325.260.000	-	174.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (cổ phiếu NLG)	319.755.600	(25.275.600)	294.480.000	-	-	-
Cộng	<u>14.614.052.708</u>	<u>(1.394.407.057)</u>	<u>11.635.175.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các số dư tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,6%/năm. Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi ngân hàng này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số 22).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Rosendahl Design Group	13.252.557.412	16.229.163.888
Riverside Furniture Corp	3.421.993.693	7.623.717.960
Stanley Black & Decker Limited BVBA	2.735.168.087	5.555.508.638
Ashley Furniture Trading Company LLC	1.344.715.980	4.075.787.013
Các đối tượng khác	30.778.620.102	21.599.319.812
Cộng	51.533.055.274	55.083.497.311

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 22).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Le Lumber	5.841.008.672	17.942.916.622
Công ty TNHH Timber Phoenix	7.570.500.000	9.424.500.000
Công ty TNHH Gỗ Lam	-	1.504.949.213
Các đối tượng khác	9.366.501.420	8.103.331.654
Cộng	22.778.010.092	36.975.697.489

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.802.977.139	3.802.995.168
Bên liên quan	-	100.000.000
Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tạm ứng	-	100.000.000
Các đối tượng khác	2.802.977.139	3.702.995.168
Ký quỹ, ký cược	2.278.836.902	1.021.198.692
Tiền lãi dự thu	-	125.230.000
Tạm ứng	271.604.849	96.137.808
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	230.053.335
Khác	252.535.388	2.230.375.333
b) Dài hạn	209.220.000	209.220.000
Ký quỹ, ký cược	209.220.000	209.220.000

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
a) Phải thu của khách hàng	1.404.687.778	-	-	1.404.687.778	-	-
Orda Korea Co., Ltd	79.221.374	-	Trên 3 năm	79.221.374	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tuấn Lộc	1.235.798.385	-	Trên 3 năm	1.235.798.385	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX TM & Dịch vụ Huyền Trang Nguyễn	39.600.000	-	Trên 3 năm	39.600.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Dịch vụ SX Hoàng Bảo Nguyễn	11.236.280	-	Trên 3 năm	11.236.280	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	38.831.739	-	-	38.831.739	-	-
b) Trả trước cho người bán	100.795.697	-	-	100.795.697	-	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyễn	33.179.964	-	Trên 3 năm	33.179.964	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Huỳnh Đại	67.615.733	-	Trên 3 năm	67.615.733	-	Trên 3 năm
Cộng	1.505.483.475	-	-	1.505.483.475	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	1.190.740.705	-	947.700.713	-
Nguyên liệu, vật liệu	152.640.864.438	232.830.488	144.999.746.444	232.830.488
Công cụ, dụng cụ	3.699.120.247	31.921.844	3.956.383.612	31.921.844
Chi phí SXKD dở dang	51.595.958.084	-	38.900.184.715	-
Thành phẩm	48.002.286.360	979.292.761	40.608.716.346	979.292.761
Hàng hóa	1.106.464.997	-	-	-
Hàng gửi bán	4.590.722.803	-	17.112.410.398	-
Cộng	262.826.157.634	1.244.045.093	246.525.142.228	1.244.045.093

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 22).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.372.277.317	2.253.050.003
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.115.373.541	684.258.924
Chi phí bảo hiểm	1.580.398.649	1.104.512.125
Chi phí sửa chữa	177.796.253	59.079.167
Các khoản khác	1.498.708.874	405.199.787
b) Dài hạn	146.980.803.409	150.076.615.490
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	475.610.912	753.975.164
Tiền thuê đất (i)	30.800.854.600	31.274.713.900
Giá trị lợi thế quyền thuê đất (ii)	114.387.426.791	116.675.175.327
Các khoản khác	1.316.911.106	1.372.751.099

- (i) Đây là giá trị tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 426 tháng kể từ tháng 7 năm 2019.
- (ii) Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh, được Công ty xác định theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT-NH.2021 ngày 08 tháng 4 năm 2021. Nghị quyết này đã thông qua kết quả báo cáo tư vấn về giá trị doanh nghiệp và lợi thế quyền thuê đất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	293.376.811.231	153.645.179.367	49.245.287.206	6.217.442.079	8.754.544.259	511.239.264.142
- Mua trong kỳ	1.284.807.800	2.370.217.176	-	-	-	3.655.024.976
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.932.949.538	-	-	-	-	3.932.949.538
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.094.582.154)	-	-	-	(5.094.582.154)
Số dư cuối kỳ	298.594.568.569	150.920.814.389	49.245.287.206	6.217.442.079	8.754.544.259	513.732.656.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	87.041.210.233	79.422.966.993	29.006.789.939	3.531.650.907	1.837.851.095	200.840.469.167
- Khấu hao trong kỳ	5.493.907.462	9.130.871.977	2.519.094.144	387.099.978	508.835.862	18.039.809.423
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.415.611.542)	-	-	-	(3.415.611.542)
Số dư cuối kỳ	92.535.117.695	85.138.227.428	31.525.884.083	3.918.750.885	2.346.686.957	215.464.667.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	206.335.600.998	74.222.212.374	20.238.497.267	2.685.791.172	6.916.693.164	310.398.794.975
Tại ngày cuối kỳ	206.059.450.874	65.782.586.961	17.719.403.123	2.298.691.194	6.407.857.302	298.267.989.454

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 27.640.792.740 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 27.689.792.740 VND).

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	3.604.000.000	3.604.000.000
Số cuối kỳ	3.604.000.000	3.604.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	2.077.887.619	2.077.887.619
- Khấu hao trong kỳ	481.930.240	481.930.240
Số cuối kỳ	2.559.817.859	2.559.817.859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	1.526.112.381	1.526.112.381
Số cuối kỳ	1.044.182.141	1.044.182.141

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	699.300.000	4.187.482.520	4.886.782.520
Số cuối kỳ	699.300.000	4.187.482.520	4.886.782.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	466.200.000	1.973.615.875	2.439.815.875
- Khấu hao trong kỳ	43.706.250	263.309.046	307.015.296
Số dư cuối kỳ	509.906.250	2.236.924.921	2.746.831.171
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	233.100.000	2.213.866.645	2.446.966.645
Tại ngày cuối kỳ	189.393.750	1.950.557.599	2.139.951.349

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 449.711.520 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 449.711.520 VND).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	37.124.797.855	3.465.425.000	40.590.222.855
- Mua trong kỳ	132.245.000	-	132.245.000
Số dư cuối kỳ	37.257.042.855	3.465.425.000	40.722.467.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	18.417.209.670	-	18.417.209.670
Khấu hao trong kỳ	894.198.545	-	894.198.545
Số dư cuối kỳ	19.311.408.215	-	19.311.408.215
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	18.707.588.185	3.465.425.000	22.173.013.185
Tại ngày cuối kỳ	17.945.634.640	3.465.425.000	21.411.059.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Đây là các tài sản là Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê theo hợp đồng thuê tài sản ký ngày 25 tháng 11 năm 2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 05 năm kể từ tháng 02 năm 2021.

Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 22).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng nhà máy I	29.473.035.327	11.789.214.120	17.683.821.207
2	Hệ thống dây điện xưởng	4.429.188.116	4.429.188.116	-
3	Lắp đặt hệ thống thang máy	826.648.409	826.648.409	-
4	Hệ thống dây điện xưởng I	238.314.400	238.314.400	-
5	Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NMI	49.950.000	19.980.000	29.970.000
6	Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường	100.108.000	79.252.192	20.855.808
7	Khoang Giếng Công nghiệp	43.906.000	43.906.000	-
8	Hệ thống PCCC NMI	837.297.513	837.297.513	-
9	Tường rào nhà xưởng	200.000.000	200.000.000	-
10	Hệ thống thang thoát hiểm	110.909.090	94.272.735	16.636.355
11	Máy hiện nhà kho (HĐ 20/06/2018 HĐKT)	124.200.000	99.360.000	24.840.000
12	Máy hiện nhà kho theo HĐ số 10/07/2018 HĐKT ngày 12/07/2018	79.719.000	62.446.550	17.272.450
13	Mái hiện nhà kho theo HĐ số 08/08/2018 HĐKT ngày 08/08/2018	132.912.000	104.114.400	28.797.600
14	Máy bơm chữa cháy Diesel hyundai D4BB	133.000.000	130.783.365	2.216.635
15	Hệ thống xử lý nước thải	345.610.000	345.610.000	-
16	Thi công lắp đặt hệ thống báo cháy	132.245.000	11.020.415	121.224.585
17	Quyền sử dụng đất	3.465.425.000	-	3.465.425.000
Cộng		40.722.467.855	19.311.408.215	21.411.059.640

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất	1.985.441.341	1.985.441.341	1.450.325.666	1.450.325.666
Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phúc				
Công ty TNHH MTV Vân Anh Phát	1.638.862.200	1.638.862.200	3.377.399.098	3.377.399.098
Công ty TNHH Gỗ Phương Đông	485.264.869	485.264.869	1.599.491.812	1.599.491.812
Công ty TNHH Sơn Song Kỳ	-	-	4.644.579.698	4.644.579.698
Khác	61.092.022.319	61.092.022.319	47.037.410.962	47.037.410.962
Cộng	65.201.590.729	65.201.590.729	58.109.207.236	58.109.207.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Nichigan Co., Ltd	3.743.382.520	395.860.902
Kukkia Co., Ltd	1.592.243.645	2.201.578.672
IDEA Co., Ltd	958.558.235	1.325.347.078
Sanyei Scandinavia A/S	-	4.184.006.400
Các đối tượng khác	3.856.757.555	5.551.756.632
Cộng	<u>10.150.941.955</u>	<u>13.658.549.684</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	707.571.194	(707.571.194)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.334.320.098	(2.334.320.098)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.144.316	(4.144.316)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.921.720.615	3.921.720.615	(4.184.590.751)	4.184.590.751
Thuế thu nhập cá nhân	124.171.012	1.213.517.574	(1.222.476.603)	133.130.041
Các loại thuế, phí khác	-	57.800.000	(57.800.000)	-
Cộng	<u>4.045.891.627</u>	<u>8.239.073.797</u>	<u>(8.510.902.962)</u>	<u>4.317.720.792</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trích trước giá trị Nhà cửa vật kiến trúc, tiền thuê đất đã sử dụng (i)	6.728.802.080	6.728.802.080
Lương tháng 13	6.232.285.393	-
Lãi vay phải trả	815.616.489	662.692.466
Chi phí trích trước khác	2.386.778.265	315.014.000
Cộng	<u>16.163.482.227</u>	<u>7.706.508.546</u>

- (i) Giá trị tiền thuê đất còn lại chưa thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTD/SCD-2018 ngày 30/10/2018 (thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh) (xem Thuyết minh số 12).

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>9.685.597.401</u>	<u>9.152.639.883</u>
Kinh phí công đoàn	2.333.324.628	2.227.061.021
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.254.806.733	1.973.721.869
Ký quỹ, ký cược	2.300.000.000	4.800.000.000
Các khoản phải trả khác	2.797.466.040	151.856.993
b) Dài hạn	<u>2.574.841.290</u>	<u>2.474.841.290</u>
Ký quỹ, ký cược	2.574.841.290	2.474.841.290

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	Giá trị	trả nợ				
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	316.300.626.137	316.300.626.137	438.087.728.440	(422.629.858.089)	300.842.755.786	300.842.755.786
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (i)	177.606.438.099	177.606.438.099	255.381.546.002	(211.894.134.126)	134.119.026.223	134.119.026.223
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (ii)	74.033.495.900	74.033.495.900	124.529.762.324	(124.262.511.330)	73.766.244.906	73.766.244.906
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (iii)	39.437.530.554	39.437.530.554	36.678.940.322	(45.062.943.241)	47.821.533.473	47.821.533.473
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả, gồm:</i>						
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (iv)	8.750.000.000	8.750.000.000	-	(14.000.000.000)	22.750.000.000	22.750.000.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (v)	798.750.000	798.750.000	399.375.000	(399.375.000)	798.750.000	798.750.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (vi)	792.879.984	792.879.984	396.439.992	(396.439.992)	792.879.984	792.879.984
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (vii)	14.881.531.600	14.881.531.600	20.701.664.800	(26.614.454.400)	20.794.321.200	20.794.321.200
b) Dài hạn	10.200.293.462	10.200.293.462	-	(21.497.479.792)	31.697.773.254	31.697.773.254
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (v)	798.750.000	798.750.000	-	(399.375.000)	1.198.125.000	1.198.125.000
Công ty cho Thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (vi)	103.785.062	103.785.062	-	(396.439.992)	500.225.054	500.225.054
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (vii)	9.297.758.400	9.297.758.400	-	(20.701.664.800)	29.999.423.200	29.999.423.200
Tổng cộng	326.500.919.599	326.500.919.599	438.087.728.440	(444.127.337.881)	332.540.529.040	332.540.529.040

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay của Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/2697839/HĐBĐ ngày 29 tháng 7 năm 2019 với tổng giá trị là 200 tỷ VND.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ, khoản vay nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh..
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN CLN/000624/18.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3 tỷ VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch với hạn mức vay nợ 55 tỷ VND, khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị 50 tỷ VND và khoản tiền gửi tiết kiệm của Công ty.
- (iv) Vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn để tài trợ “Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu”, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư thuộc “Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu” với tổng mức đầu tư là 120 tỷ VND.
- (v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch, với mục đích vay dùng để mua xe nâng hàng Heli, lãi suất vay 8,3%/năm. Tài sản thế chấp là xe nâng theo hợp đồng thế chấp số 2021005/KHDN-HĐTC ngày 08 tháng 7 năm 2021.
- (vi) Khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B190430402 ngày 08 tháng 5 năm 2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 2.057.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.810.160.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 24 tháng 7 năm 2019 với lãi suất thuê 8,6%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số B190431802 ngày 04 tháng 7 năm 2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 1.547.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.361.360.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 23/07/2019 với lãi suất thuê 8,64%/năm.
- (vii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.
- Tài sản thế chấp bao gồm:
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị.
 - Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	25.223.161.584	45.135.951.184
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.200.293.462	31.697.773.254
Tổng cộng	35.423.455.046	76.833.724.438
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	25.223.161.584	45.135.951.184
Số phải trả sau 12 tháng	10.200.293.462	31.697.773.254

23. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản xác định giá trị hợp lý của tài sản	34.759.467.861	35.584.485.866
Cộng	34.759.467.861	35.584.485.866

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	154.115.410.000	64.676.790.575	143.079.090.037	361.871.290.612
Lãi năm trước	-	53.889.520.314	460.685.095	54.350.205.409
Chia cổ tức	-	(30.774.140.000)	(7.350.718.137)	(38.124.858.137)
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ chia cổ tức ở Công ty con	-	960.953.265	(960.953.265)	-
Số cuối năm trước	154.115.410.000	88.753.124.154	135.228.103.730	378.096.637.884
Lãi kỳ này	-	27.971.705.775	(11.907.044.542)	16.064.661.233
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu (i)	30.773.550.000	(30.773.550.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	(5.525.600.000)	(5.525.600.000)
Số cuối kỳ	184.888.960.000	85.951.279.929	117.795.459.188	388.635.699.117

- (i) Dựa theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được thông qua trong Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐTN/2021 ngày 24 tháng 4 năm 2021, Công ty mẹ thực hiện chia cổ tức năm 2020 đợt cuối bằng cổ phiếu với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 3.077.414 (tổng giá trị là 30.774.140.000 VND) theo Nghị quyết số 01/2022-NQHĐQT-NHT ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Quản trị. Số lượng chứng khoán tương đương với số vốn tăng thêm đã được niêm yết từ ngày 04 tháng 3 năm 2022 theo Quyết định thay đổi đăng ký niêm yết số 124/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Công ty con thực hiện chia cổ tức theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐTN/2022 ngày 28 tháng 4 năm 2022 với tỷ lệ 10% tổng vốn điều lệ. Tổng số cổ tức đã thanh toán trong kỳ cho cổ đông không kiểm soát là 5.297.158.250 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 184.888.960.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu VND	Tỉ lệ %	Số cổ phiếu VND	Tỉ lệ %
Ông Đoàn Hương Sơn	4.510.933	24,40%	3.759.111	24,39%
Ông Lê Duy Anh	2.400.000	12,98%	2.000.000	12,98%
Bà Bùi Thị Hiền	1.844.774	9,98%	1.537.312	9,98%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.200.000	6,49%	1.000.000	6,49%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	618.300	3,34%	515.250	3,34%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,13%	24.471	0,16%
Các cổ đông khác	7.890.418	42,68%	6.575.397	42,67%
Cộng	18.488.896	100%	15.411.541	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.488.896	15.411.541
+ Cổ phiếu phổ thông	18.488.896	15.411.541
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ Cổ phiếu phổ thông	24.471	24.471
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.464.425	15.387.070
+ Cổ phiếu phổ thông	18.464.425	15.387.070

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	423.966,84	464.373,64
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	413,88	322,99
Đô la Canada (CAD)	1.200,00	1.200,00
Đô la Úc (AUD)	550,00	550

26. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**Khu vực địa lý**

Công ty hoạt động sản xuất là chính, hoạt động chính này và cho thuê bất động sản, bán hàng hóa đều diễn ra tại miền Nam, sản phẩm xuất khẩu là chủ yếu, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng, đồ nội thất từ gỗ, tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, hoạt động bán hàng hóa và cho thuê bất động sản chiếm tỷ lệ không đáng kể trong doanh thu và lợi nhuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

27. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	468.013.671.902	495.494.134.503
Doanh thu bán hàng hóa	22.973.183.432	28.009.082.932
Doanh thu bán thành phẩm	441.477.151.946	464.756.696.571
Doanh thu cung cấp dịch vụ	399.896.524	92.155.000
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	3.163.440.000	2.636.200.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.463.589.008	496.217.499
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	2.906.400
- Hàng bán bị trả lại	703.995.204	467.093.752
- Giảm giá hàng bán	759.593.804	26.217.347
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	466.550.082.894	494.997.917.004

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	19.463.595.809	25.652.446.124
Giá vốn của thành phẩm đã bán	369.215.615.751	385.615.458.937
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	1.236.267.598	1.022.085.881
Cộng	389.915.479.158	412.289.990.942

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.996.786.649	275.454.176.011
Chi phí nhân công	124.216.846.592	145.011.312.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.196.812.804	18.738.749.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.989.968.307	36.570.338.414
Chi phí khác	3.646.882.484	8.780.791.109
Cộng	424.047.296.836	484.555.368.092

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	107.071.139	31.522.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.290.506	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.181.669.441	2.072.363.069
Doanh thu tài chính khác	-	11.126.775
Cộng	3.301.031.086	2.115.012.479

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.368.391.117	8.127.372.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.380.305.165	542.412.547
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.180.704.356	-
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	1.394.407.057	-
Cộng	18.323.807.695	8.669.784.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.534.968.429	7.519.224.977
Chi phí khấu hao TSCĐ	225.055.596	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.782.259.533	16.214.008.298
Các khoản chi phí bán hàng khác	302.716.271	1.056.099.987
Cộng	17.844.999.829	24.789.333.262
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	15.023.922.706	17.492.715.989
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.448.879.010	5.750.182.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.411.866.625	8.037.894.829
Các khoản chi phí QLDN khác	3.298.089.529	1.432.597.862
Cộng	28.182.757.870	32.713.391.031

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu tiền bán phế liệu	2.059.494.427	-
Các khoản khác	2.250.057.806	1.999.175.986
Cộng	4.309.552.233	1.999.175.986

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	3.921.720.615	2.394.574.921
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê	-	751.984.462
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.921.720.615	3.146.559.383

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	27.971.705.775	18.165.623.063
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.971.705.775	18.165.623.063
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.464.425	18.464.425
	1.515	984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ.

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 1.590.573.500 VND là khoản mua tài sản cố định năm trước được thanh toán trong kỳ này và đã bao gồm khoản ứng trước cho nhà thầu xây dựng cơ bản tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 722.618.182 VND nhưng không bao gồm 27.720.000 VND là khoản mua tài sản cố định kỳ này đã được thanh toán vào năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm số tiền 125.230.000 VND là khoản tiền lãi năm trước đã thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty con thuê đất tại Lô số 3 đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai của Công ty Xây dựng Dân dụng Công nghiệp số 2 (nay là Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2) theo Hợp đồng thuê lại đất số 137/HĐ-TLĐ ngày 15/7/2005 kèm theo các Phụ lục Công nghiệp số 2) theo Hợp đồng thuê lại đất số 137/HĐ-TLĐ ngày 15/7/2005 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh (lần điều chỉnh cuối cùng vào ngày 12/8/2011) nhằm mục đích xây dựng văn phòng, kho bãi và nhà máy của Công ty con. Tổng diện tích thuê 84.105 m², thời hạn thuê là 42 năm kể từ 20/6/2005 đến 20/6/2047 với đơn giá thuê là 1,1 USD/m². Tiền thuê được trả hàng năm trong vòng 20 ngày đầu tiên của năm. Công ty con đã phân bổ vào chi phí trong kỳ này là 1.063.465.674 VND (kỳ trước là 1.063.465.674 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.176.427.138	2.124.155.880
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.705.708.550	8.496.623.520
Sau năm năm	42.410.515.111	43.545.195.540
Tổng cộng	53.292.650.799	54.165.974.940
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.176.427.138	2.124.155.880
Số phải trả sau 12 tháng	51.116.223.661	52.041.819.060

Công ty mẹ đã thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30/10/2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy hiện tại. Thời gian thuê từ ngày 30/10/2018 đến ngày 16/12/2054, tiền thuê đã được thanh toán (xem thuyết minh số 12 và 20). Công ty mẹ đã phân bổ vào chi phí trong kỳ này là 473.859.300 VND (kỳ trước là 473.859.300 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	326.500.919.599	332.540.529.040
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	30.542.563.140	20.443.878.576
Nợ thuần	295.958.356.459	312.096.650.464
Vốn chủ sở hữu	388.635.699.117	378.096.637.884
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	76,15%	82,54%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.542.563.140	20.443.878.576
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.875.419.409	54.528.931.391
Đầu tư tài chính	18.187.673.478	4.968.027.827
Các khoản ký quỹ	2.488.056.902	1.230.418.692
Tổng cộng	100.093.712.929	81.171.256.486
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	326.500.919.599	332.540.529.040
Phải trả người bán và phải trả khác	72.873.898.059	65.535.905.519
Chi phí phải trả	16.163.482.227	7.706.508.546
Tổng cộng	415.538.299.885	405.782.943.105

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.542.563.140	-	30.542.563.140
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.875.419.409	-	48.875.419.409
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.187.673.478	-	18.187.673.478
Các khoản ký quỹ	2.278.836.902	209.220.000	2.488.056.902
Tổng cộng	99.884.492.929	209.220.000	100.093.712.929
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	316.300.626.137	10.200.293.462	326.500.919.599
Phải trả người bán và phải trả khác	70.299.056.769	2.574.841.290	72.873.898.059
Chi phí phải trả	16.163.482.227	-	16.163.482.227
Tổng cộng	402.763.165.133	12.775.134.752	415.538.299.885
Chênh lệch thanh khoản thuần	(302.878.672.204)	(12.565.914.752)	(315.444.586.956)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Số đầu kỳ (Trình bày lại)	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.443.878.576	-	20.443.878.576
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.528.931.391	-	54.528.931.391
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.968.027.827	-	4.968.027.827
Các khoản ký quỹ	1.021.198.692	209.220.000	1.230.418.692
Tổng cộng	80.962.036.486	209.220.000	81.171.256.486
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	300.842.755.786	31.697.773.254	332.540.529.040
Phải trả người bán và phải trả khác	63.061.064.229	2.474.841.290	65.535.905.519
Chi phí phải trả	7.706.508.546	-	7.706.508.546
Tổng cộng	371.610.328.561	34.172.614.544	405.782.943.105
Chênh lệch thanh khoản thuần	(290.648.292.075)	(33.963.394.544)	(324.611.686.619)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các số dư với các bên liên quan tại các thuyết minh số 09 và 23; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu, công cụ	-	258.900.000
Ông Nguyễn Tiến Thọ		
Mượn tiền	810.000.000	200.000.000
Hoàn trả tiền đã mượn	810.000.000	-
Tạm ứng tiền	40.000.000	934.112.673
Hoàn ứng tiền	140.000.000	884.112.673
Ông Đoàn Hương Sơn		
Thanh toán tiền cổ tức	-	1.388.449.619
Ông Lê Duy Anh		
Thanh toán tiền cổ tức	-	621.858.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo


40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)


Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị được hưởng:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	327.000.000	330.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn - Chủ tịch	90.000.000	90.000.000
Ông Lê Duy Anh - Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Tiến Thọ - Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Bùi Thị Minh Tâm - Thành viên độc lập	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Hải Văn - Thành viên độc lập	57.000.000	60.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	84.000.000	96.000.000
Lương Tổng Giám đốc	659.748.000	627.618.000
Ông Nguyễn Tiến Thọ	659.748.000	627.618.000
Cộng	986.748.000	957.618.000



Lưu Vũ Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022


Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng


Vương Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

